

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT  
Ngày 30-01-2024  
V/v tranh chấp về cấp dưỡng nuôi  
con chung; chia tài sản chung, nợ  
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hữu.

*Các Thẩm phán:* Ông K'Tiên và ông Lương Đức Dương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con chung; chia tài sản, nợ chung sau khi ly hôn*”,

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo, kháng nghị,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Võ Ngọc M, sinh năm 1971; địa chỉ: TDP 13, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Lê Duy Kh, sinh năm 1996; địa chỉ: Số X, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (*theo văn bản ủy quyền ngày 11-01-2024*) – *Có mặt.*

*Người bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh L, là Luật sư của Văn phòng luật sư LC, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 15A/9 L, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh – *Có mặt.*

**- Bị đơn:** Bà Văn Thị Mỹ D, sinh năm 1977; địa chỉ: TDP 13, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt.*

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lê Đức N, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 08 V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 18-7-2022) – *Vắng mặt.*

*Người bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T, là Luật sư của Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Tòa nhà P, V, 720 Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – *Vắng mặt.*

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: TDP 13, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: TDP 10, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

3. Ông Lê Hiếu T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 74 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – *Có mặt.*

4. Bà Đoàn Thị Mỹ H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 210/3 P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – *Vắng mặt.*

5. Chị Hoàng Thị Ngọc V, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn 08, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – *Vắng mặt.*

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 21 Q, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

7. Ông Văn Đình P, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1953; cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X:* Ông Văn Đình P (theo văn bản ủy quyền ngày 11-4-2023) – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

8. Bà Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1982; cháu Văn Minh Hoàng K1, sinh năm 2010 và cháu Văn Minh Hoàng K2, sinh năm 2018; cùng địa chỉ: 5/3A Đường 11, khu phố 01, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Văn Minh Hoàng K1 và cháu Văn Minh Hoàng K2:* Bà Nguyễn Thị Thanh Th – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh Th:* Ông Nguyễn Tấn D, sinh năm 1999 và bà Phạm Thị Ngọc L1, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: Tòa nhà P, V, 720 Đ, phường 22, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 12-6-2023) – *Vắng mặt.*

**- Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Văn L2; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

2. Ông Hoàng Văn Th2; địa chỉ: TDP 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

3. Bà Văn Thị Mỹ H2; địa chỉ: TDP 13, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

4. Ông Phạm Đức Kh, sinh năm 1980; địa chỉ: TDP 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Vắng mặt.*

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Võ Ngọc M; bị đơn bà Văn Thị Mỹ D.

- **Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 31-8-2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Ngọc M và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ông và bà Văn Thị Mỹ D đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 83/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm các thửa đất cùng tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông như sau: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 00, diện tích 198,5 m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 1 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp ngày 14-6-2018 (viết tắt là thửa đất số 198); thửa đất số 27, tờ bản đồ số 00, diện tích 103m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số 2 do UBND huyện Đ cấp ngày 05-6-2012 (viết tắt là thửa đất số 27); thửa đất số 201, tờ bản đồ số 00, diện tích 103m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số 3 do UBND huyện Đ cấp ngày 08-12-2014 (viết tắt là thửa đất số 201). Ông yêu cầu phân chia cho ông được sử dụng thửa đất số 201 và căn nhà trên đất; bà D được sử dụng thửa đất số 27 và căn nhà trên đất; đối với thửa đất số 198 thì chia đôi giá trị.

Đối với các tài sản là vật dụng trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế Salon nhật, 01 bộ tượng Tam đa gỗ Cà te, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 cánh cửa gỗ cấm xe thành phẩm, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 tủ quần áo bằng kính, 01 giường gỗ, 01 tủ giày dép, ông yêu cầu ai nhận thì thanh toán giá trị chênh lệch cho người còn lại.

Đối với yêu cầu của bà D đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Võ Tường V số tiền 9.000.000 đồng/tháng thì ông không chấp nhận vì mức cấp dưỡng bà D yêu cầu quá cao so với khả năng của ông.

Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện, ông yêu cầu chia khoản nợ chung 300.000.000 đồng tại Ngân hàng X Chi nhánh Đ. Tuy nhiên, do khoản vay đến hạn vào tháng 12-2020, ông và bà D đã cùng nhau trả nợ nên ông rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này. Đối với các khoản nợ theo yêu cầu của bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì không liên quan đến ông, quá trình chung sống ông và bà D không nợ ai, nếu bà D thừa nhận nợ thì bà D tự chịu trách nhiệm, ông không đồng ý trả nợ cùng bà D.

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-7-2022, đơn phản tố không đề ngày và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Văn Thị Mỹ D và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Bà xác nhận bà và ông M đã ly hôn như ông M trình bày. Sau khi ly hôn, bà trực tiếp nuôi con chung là cháu Võ Tường V, chi phí hàng tháng để nuôi cháu V là 18.000.000 đồng, bao gồm tiền học phí, học thêm, ăn uống, sinh hoạt và các khoản chi khác. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 9.000.000 đồng/tháng.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông M: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông M thường xuyên mâu thuẫn, ông M không lo làm ăn chỉ biết rượu chè, cờ bạc, nhiều lần đánh đập bà làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được dẫn đến ly hôn.

Trước khi kết hôn với ông M, bà đã nhận chuyển nhượng của ông L2 thửa đất diện tích 103m<sup>2</sup> với giá 300.000.000 đồng, nay là thửa đất số 27 được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ đứng tên bà nên đây là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung của vợ chồng. Đối với thửa đất số 198, thửa đất số 201 và các vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế Salon nhật, 01 bộ tượng Tam đa gỗ Cà te, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 cánh cửa gỗ căm xe thành phẩm, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 tủ quần áo bằng kính, 01 giường gỗ, 01 tủ giày dép, bà xác nhận là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên công sức đóng góp của bà nhiều hơn ông M, bà là phụ nữ và đang nuôi con nhỏ nên bà đề nghị được sử dụng cả hai thửa đất số 201, 198 và thanh toán lại cho ông M 20% giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông M có nợ 300.000.000 đồng tại Ngân hàng X Chi nhánh Đ nhưng đã thanh toán xong vào năm 2020 nên bà không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà và ông M còn nợ chung một số người, cụ thể: Nợ bà Đoàn Thị Mỹ H 101.940.000 đồng; nợ bà Huỳnh Thị L 231.800.000.000 đồng; nợ ông Lê Hiếu T 351.314.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị B 60.000.000 đồng; nợ bà Hoàng Thị C 300.000.000 đồng; nợ bà Hoàng Thị Ngọc V 95.000.000 đồng; nợ ông Văn Hữu H3 600.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông M phải liên đới cùng bà trả số nợ trên.

***Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- Bà Đoàn Thị Mỹ H: Sau khi kết hôn với bà D thì ông M đặt vấn đề mua trứng của bà để bán lại. Từ đó có lúc bà D đặt hàng, có lúc ông M đặt hàng. Bà gửi hàng qua nhà xe MĐ, bà D nhận hàng và gửi trả tiền mặt cho bà, hình thức nợ gởi đầu, đến nay bà D còn nợ bà số tiền 101.940.000 đồng. Bà cho rằng số nợ này là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân vì nghề của ông M, bà D là buôn bán trứng, ông M là người đặt vấn đề kinh doanh với bà. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 26-4-2022, bà yêu cầu ông M và bà D phải cùng liên đới trả cho bà số tiền 101.940.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- Bà Huỳnh Thị L: Bà kinh doanh mặt hàng trứng, bán hàng cho ông M, bà D bằng hình thức gửi xe chở rau và bà D gửi lại tiền cho bà. Sau nhiều lần gửi hàng nhưng bà D trả tiền rất ít nên năm 2019, bà chốt số nợ 231.800.000 đồng và không tiếp tục gửi hàng. Tết năm 2019 vợ chồng bà đến nhà gặp ông M, bà D để đòi nợ; ông M, bà D thừa nhận nợ và hẹn trả sớm nhưng đến nay chưa trả. Do tin tưởng nên bà chỉ yêu cầu bà D ký nhận nợ nhưng thực chất là nợ chung của vợ chồng. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 26-4-2022, bà yêu cầu ông M và bà D trả số tiền 231.800.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- Bà Hoàng Thị Ngọc V: Bà D là người liên lạc với bà để mua sỉ trứng về bán lại. Trong quá trình mua bán, có lúc bà giao hàng qua nhà xe (PM, MĐ), có lúc bà chở trực tiếp đến giao cho ông M, có lúc ông M ghé nhà bà lấy hàng. Năm 2019 bà dừng gửi hàng cho bà Dung, chốt số nợ 95.000.000 đồng. Bà đã liên lạc với bà D nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng bà D không trả. Mặc dù giấy

nhận nợ chỉ có bà D ký nhưng số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tại đơn yêu cầu độc lập, bà yêu cầu ông M và bà D phải cùng trả cho bà số tiền 95.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- Ông Lê Hiếu T: Năm 2016 bà D liên lạc với ông để đặt vấn đề mua hàng (bao, bạt, dây buộc phục vụ nông nghiệp). Bà D gọi điện đặt hàng, ông gửi nhà xe và bà D gửi tiền cho nhà xe hoặc có khi chuyển khoản cho ông. Ông không rõ ai là người nhận hàng nhưng ông M, bà D cùng kinh doanh, khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên phải xác định là nợ chung. Tại đơn yêu cầu độc lập, ông yêu cầu bà D phải trả 422.449.000 đồng là do sau này bà D tiếp tục mua hàng và nợ, nay ông xin rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu bà D và ông M trả số nợ cũ 351.314.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

- Bà Nguyễn Thị B: Bà kinh doanh mặt hàng cá khô, trong thời gian mua bán bà D có nợ bà số tiền 60.000.000 đồng, hai bên chốt nợ vào năm 2019. Năm 2021 cháy chợ Đ, cháy hết hàng hóa và sổ sách nên bà lên nhà yêu cầu bà D trả nợ, bà D trả dần cho bà 2.000.000 đồng/tháng (đã trả được 38.000.000 đồng), đến nay còn nợ 22.000.000 đồng. Bà xác nhận khoản nợ này là nợ chung. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 29-12-2022, bà yêu cầu ông M, bà D phải cùng trả nợ cho bà, không yêu cầu trả lãi.

- Bà Hoàng Thị C: Ngày 14-01-2020, bà D nói cần tiền trả tiền hàng nên vay bà 300.000.000 đồng, lãi suất theo ngân hàng. Khi còn trong thời kỳ hôn nhân, ông M có gặp bà hỏi về khoản nợ này và nói “Vay thì sẽ trả”. Trước đó vào năm 2014, bà đã từng cho ông M, bà D vay tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất số 201, ông M, bà D trả nợ đầy đủ nên bà tin tưởng cho vay số tiền lớn mà không yêu cầu ông M ký vào giấy vay. Đến nay ông M, bà D chưa trả cho bà được khoản tiền gốc và lãi nào. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 14-4-2022, bà yêu cầu ông M, bà D phải trả số tiền gốc 300.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử.

- Ông Văn Đình P, bà Nguyễn Thị X: Ông Văn Hữu H3 là con trai của ông bà. Khi còn sống, ông H3 có cho ông M, bà D vay số tiền 600.000.000 đồng (400.000.000 đồng để mua đất và 200.000.000 đồng để mua xe ô tô), khi cho vay có thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng. Mặc dù ông H3 chuyển tiền cho bà D nhưng khoản vay là trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay để mua đất và xe ô tô. Ông H3 đã chết không để lại di chúc. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12-5-2023, ông bà yêu cầu ông M, bà D phải trả số tiền gốc 600.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính đến ngày xét xử.

- Người đại theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh Th: Số tiền 600.000.000 đồng cho ông M, bà D vay là tiền chung của vợ chồng ông H3, bà Th. Ông H3 đã chết không để lại di chúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày:**

- Ông Nguyễn Văn L2: Năm 2009, ông ký hợp đồng cho bà D thuê nhà tọa lạc tại thửa đất số 27. Năm 2012, do ông có ý định chuyển nhượng thửa đất số 27 nên bà D hỏi nhận chuyển nhượng với giá 300.000.000 đồng. Ngày 08-02-2012, hai bên ký kết giấy thỏa thuận mua bán nhà đất. Ngày 09-02-2012, bà D đặt cọc cho ông số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 13-4-2012, bà D cùng ông đến

UBND thị trấn Đ để ký hợp đồng chuyển nhượng, sau đó bà D thanh toán số tiền 150.000.000 đồng còn lại cho ông và được cấp GCNQSDĐ.

- Ông Phạm Đức Kh: Ông là hàng xóm của ông M, bà D. Ông được biết nguồn gốc thửa đất số 27 là của ông L2 cho ông M, bà D thuê, sau đó ông L2 chuyển nhượng thì ông M, bà D mua lại và nhờ ông làm chứng, ông là người viết giúp giấy đặt cọc mua đất và ký làm chứng giấy thỏa thuận mua bán đất do ông L2 soạn sẵn. Tại thời điểm viết giấy, ông biết ông M, bà D chưa đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng. Ngày viết giấy đặt cọc thì ông M, bà D giao cho ông L2 150.000.000 đồng, số tiền còn lại ông M, bà D giao cho ông L2 tại UBND thị trấn Đ hay Ngân hàng thì ông không nhớ rõ, ông không biết nguồn tiền mua đất là của ai.

- Bà Văn Thị Mỹ H2: Bà là em gái bà D. Năm 2009 bà D ly hôn với chồng cũ và chuyển về huyện Đ sinh sống, hoàn cảnh khó khăn nên bà cho bà D ở nhờ và giúp vốn làm ăn. Khoảng cuối năm 2009, đầu năm 2010, bà D thuê nhà của ông L2 và chuyển ra sống chung với ông M. Cuối năm 2011, bà nghe bà D nói đang thương lượng với chủ nhà để nhận chuyển nhượng thửa đất với giá 300.000.000 đồng bằng tiền tích góp của bà D. Năm 2012, bà D tự mình thực hiện giao dịch mua bán nhà đất với ông L2. Do đã sử dụng hết số tiền tích góp vào việc nhận chuyển nhượng nên bà D vay của bà 40.000.000 đồng để làm chi phí sinh cháu V, bà đã tặng bà D khoản tiền này. Bà không nghe ông M nói hay đóng góp gì liên quan đến việc nhận chuyển nhượng.

- Anh Hoàng Văn Th2: Đầu năm 2016, anh được bà D thuê phụ lái xe để vận chuyển hàng hóa và khuôn vác, bốc dỡ hàng; tiền lương của anh được bà D chi trả đầy đủ, đúng hạn. Trong thời gian làm việc tại nhà bà D, anh chứng kiến bà D là người trực tiếp chăm lo gia đình, con cái và công việc buôn bán, còn ông M thường xuyên nhậu nhẹt, hội họp bạn bè, lớn tiếng quát mắng, đánh đập bà D và các con.

*Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định:*

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 164, 165, 166, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 357, 440, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; các Điều 24, 25, 26, 27, 33, 37, 58, 59, 60, 62, 82, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, các điểm b, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H, ông T, bà V, bà L, bà B, bà C, ông P, bà X.*

*- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông M phải cấp dưỡng nuôi con chung Võ Tường V (do bà D trực tiếp nuôi con nhận) số tiền 1.800.000 đồng/tháng. Cụ thể:*

*+ Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 03-10-2022 đến ngày 08-9-2023 là 12 tháng (tính tròn tháng): 12 tháng x 1.800.000 đồng/tháng = 21.600.000 đồng.*

+ Từ 01-10-2023 cấp dưỡng 1.800.000 đồng/tháng cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, ngày cấp dưỡng là ngày 01 hàng tháng, thời hạn bắt đầu tính từ ngày 01-10-2023.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 110, 119 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung:

+ Giao ông M được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất 198; giá trị tài sản ông M được phân chia là 1.999.933.600 đồng.

+ Giao bà D được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất 27 và thửa đất 201. Bà D được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là động sản gồm 01 bộ bàn ghế Salon nhât, 01 bộ tượng Tam đa gỗ Cà te, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 cánh cửa gỗ cẩm xe thành phẩm, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 tủ quần áo bằng kính, 01 giường gỗ, 01 tủ giày, dép. Giá trị tài sản bà D được phân chia là 2.989.400.400 đồng.

Đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp đổi vị trí của hai thửa đất 27 và 201 cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; làm thủ tục đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc ông M phải thanh toán cho bà D số tiền chênh lệch do chia tài sản chung là 159.349.000 đồng.

- Về nợ chung:

+ Buộc ông M và bà D liên đới trả nợ chung, cụ thể: Thanh toán cho bà H 101.940.000 đồng, trong đó mỗi người phải thanh toán 50.970.000 đồng; thanh toán cho ông T 351.314.000 đồng, trong đó mỗi người phải thanh toán 175.657.000 đồng; thanh toán cho bà V 95.000.000 đồng, trong đó mỗi người phải thanh toán 47.500.000 đồng; thanh toán cho bà L 231.800.000 đồng, trong đó mỗi người phải thanh toán 115.900.000 đồng; buộc ông M phải thanh toán cho bà B 22.000.000 đồng và thanh toán cho bà D 8.000.000 đồng.

+ Buộc ông M và bà D phải liên đới trả nợ cho bà C 410.722.000 đồng (nợ gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi 110.722.000 đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán 205.361.000 đồng.

+ Buộc ông M và bà D phải liên đới trả nợ cho bà Th và ông H3 (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H3 gồm ông P, bà X, bà Th, cháu K1, cháu K2 nhận) số tiền 939.912.000 đồng (nợ gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi 339.912.000 đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán 469.956.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông M về việc chia nợ chung số tiền 300.000.000 đồng, quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-9-2023, nguyên đơn ông Võ Ngọc M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà D phải chịu trách nhiệm về tất cả khoản nợ phát sinh từ các giao dịch do bà D xác lập; chia cho ông M được nhận 50% giá trị tài sản chung bằng hiện vật và ông M thanh toán lại cho bà D 50% giá trị tài sản chung.

Ngày 11-10-2023, bị đơn bà Văn Thị Mỹ D kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất số 27 là tài sản riêng của bà D; chia tài sản chung theo tỷ lệ bà D được hưởng 80%, ông M được hưởng 20%; buộc ông M phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000 đồng/tháng.

Ngày 12-10-2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông kháng nghị yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của vợ chồng với tỷ lệ bằng nhau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 khoản 3 Điều 308, Điều 309, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung theo hướng bà D phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ cho bà H 101.940.000 đồng, bà L 231.800.000 đồng, ông T 351.314.000 đồng, bà B 22.000.000 đồng, bà V 95.000.000 đồng; hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà C, ông P và bà X do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của những người kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định; quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông trong thời hạn luật định.

[2]. Xét nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[2.1]. Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 83/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil đã giao con chung là cháu Võ Tường V cho bà D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; bà D không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Nay bà D khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con số tiền 9.000.000 đồng/tháng nhưng ông M không đồng ý. Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của bà D. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng bà D yêu cầu 9.000.000 đồng/tháng là quá cao so với mặt bằng chung và nhu cầu thiết yếu của cháu V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc ông M phải cấp dưỡng nuôi cháu V số tiền tương đương 01 tháng lương tối thiểu (1.800.000 đồng/tháng) là phù hợp. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà D không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D. Đối với ý kiến của bà D cho rằng sắp tới sẽ chuyển cháu V đến trường khác với chi phí cao hơn nên yêu cầu cấp



dưỡng cao hơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, bà D có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con trong một vụ án khác khi có căn cứ.

[2.2]. Về chia tài sản chung:

[2.2.1]. Xác định tài sản chung:

[2.2.1.1]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được các tài sản chung gồm: Thửa đất số 201, thửa đất số 198 và các vật dụng trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế Salon nhật, 01 bộ tượng Tam đa gỗ Cà te, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 cánh cửa gỗ cấm xe thành phẩm, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 tủ quần áo bằng kính, 01 giường gỗ, 01 tủ giày dép. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.1.2]. Đối với thửa đất số 27: Bà D cho rằng số tiền nhận chuyển nhượng 300.000.000 đồng là tiền riêng của bà D, đồng thời GCNQSDĐ chỉ ghi tên bà D nên đây là tài sản riêng của bà D. Tuy nhiên ông M không đồng ý mà cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, thửa đất số 27 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông L2. Tại Giấy đặt cọc tiền mua đất ở ngày 09-02-2012, khi đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng cho ông L2 thì ông M, bà D đều có mặt và ký tên vào Giấy đặt cọc. Tại Bản tự khai ngày 09-01-2012 (BL 108), ông L2 khai ông M, bà D cùng ở trọ nhà ông L2, sau đó cùng nhận chuyển nhượng và cùng đưa tiền cho ông L2. Tại thời điểm đặt cọc, ông M và bà D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn. Ngày 09-4-2012, ông M và bà D đăng ký kết hôn. Ngày 13-4-2012, bà D và ông L2 ký hợp đồng chuyển nhượng. Ngày 05-6-2012, bà D được cấp GCNQSDĐ số 2. Như vậy, mặc dù chỉ có bà D ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng và GCNQSDĐ chỉ đứng tên bà D nhưng thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng và thời điểm cấp GCNQSDĐ đều trong thời kỳ hôn nhân của ông M và bà D. Bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà D được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng nên có căn cứ xác định thửa đất số 27 là tài sản chung của ông M và bà D theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.2]. Chia tài sản chung:

[2.2.2.1]. Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

[2.2.2.2]. Xét thấy, trong quá trình chung sống, ông M và bà D cùng nhau buôn bán kinh doanh, tạo lập tài sản. Theo lời khai của anh Th2 (*là người làm công cho gia đình ông M, bà D*) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà D là người trực tiếp chăm lo cho gia đình, con cái và quyết định công việc buôn bán, các bạn hàng cũng làm việc chủ yếu thông qua bà D; ông M chỉ thỉnh thoảng phụ bà D giao nhận hàng hóa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá công sức tạo lập nên khối tài sản chung và phân chia tài sản chung theo

tỷ lệ bà D được hưởng 60%, ông M được hưởng 40% là phù hợp. Đối với ý kiến của ông M đề nghị chia tài sản chung theo hướng mỗi bên được hưởng 50%; ý kiến của bà D đề nghị chia tài sản chung theo hướng bà D được hưởng 80%, ông M được hưởng 20% đều không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2.2.3]. Ông M yêu cầu được nhận thửa đất số 201 có nhà trên đất; giao cho bà D nhận thửa đất số 27 có nhà trên đất; đối với thửa đất số 198 thì chia đôi giá trị. Bà D yêu cầu được sử dụng toàn bộ 03 thửa đất và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho ông M.

Xét thấy, thửa đất số 27 và thửa đất số 201 liền kề nhau và đang do bà D quản lý, sử dụng. Bà D sử dụng căn nhà trên thửa đất số 201 để làm nhà kho chứa hàng, bảo quản trang thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; sử dụng căn nhà trên thửa đất số 27 làm nơi sinh sống và nuôi con. Thửa đất số 27 và thửa đất số 201 liền kề nhau, trong quá trình chung sống trước đây giữa ông M và bà D thường xuyên mâu thuẫn nên nếu giao cho ông M sử dụng thửa đất số 201, bà D sử dụng thửa đất số 27 thì sẽ không phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà D được quyền sử dụng thửa đất số 27, thửa đất số 201 và toàn bộ tài sản trên đất; giao cho ông M được quyền sử dụng thửa đất số 198 có thổ cư để tạo lập chỗ ở mới là phù hợp và đảm bảo nguyên tắc công bằng, khách quan. Đối với các tài sản là động sản đang do bà D quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà D được quyền sở hữu và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông M là phù hợp.

Tuy nhiên, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định thửa đất số 27 và thửa đất số 201 bị cấp nhầm vị trí cho nhau. Do đó, đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi vị trí cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

#### [2.2.3]. Xác định giá trị tài sản chung:

Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 18-11-2022 của Công ty TNHH X thể hiện: Các tài sản là động sản tổng trị giá 46.800.000 đồng; thửa đất số 198 trị giá 2.921.324.500 đồng; thửa đất số 201 trị giá 1.889.844.000 đồng, căn nhà trên đất trị giá 65.501.880 đồng; thửa đất số 27 trị giá 1.889.844.000 đồng, căn nhà trên đất trị giá 152.143.290 đồng. Sau khi có kết quả thẩm định giá, bà D đồng ý với giá trị tài sản trên đất nhưng không đồng ý với giá trị quyền sử dụng đất nên yêu cầu định giá lại quyền sử dụng đất. Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 22-5-2023 của Công ty Y thể hiện: Thửa đất số 198 trị giá 2.159.283.000 đồng; thửa đất số 201 trị giá 1.277.303.000 đồng; thửa đất số 27 trị giá 1.277.303.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo kết quả thẩm định giá lại cho các đương sự nhưng không ai có ý kiến gì nên xác định tổng giá trị tài sản làm căn cứ chia tài sản chung như sau: Giá trị động sản là 46.800.000 đồng + giá trị thửa đất số 198 là 2.159.283.000 đồng + giá trị thửa đất số 201 là 1.277.303.000 đồng + giá trị tài sản trên thửa đất số 201 là 65.501.880 đồng + giá trị thửa đất số 27 là 1.277.303.000 đồng + giá trị tài sản trên thửa đất số 27 là 152.143.290 đồng = 4.978.334.170 đồng (*Tòa án cấp sơ thẩm tính tổng giá trị tài sản chung 4.977.334.000 đồng là không chính xác*), trong đó ông M được chia 40%, tương đương với số tiền 1.991.333.668 đồng; bà D được chia 60%, tương đương với số tiền 2.987.000.502 đồng.

[2.2.4]. Thanh toán số tiền chênh lệch:

Ông M được chia tài sản chung trị giá 1.991.333.668 đồng; giá trị tài sản ông M được nhận là thửa đất số 198 trị giá 2.159.283.000 đồng.

Bà D được chia tài sản chung trị giá 2.987.000.502 đồng; tổng giá trị tài sản bà D được nhận là: Thửa đất số 201 trị giá 1.277.303.000 đồng + tài sản trên đất trị giá 65.501.880 đồng + thửa đất số 27 trị giá 1.277.303.000 đồng + tài sản trên đất trị giá 152.143.290 đồng + giá trị động sản 46.800.000 đồng = 2.819.051.170 đồng.

Như vậy, số tiền chênh lệch về tài sản chung ông M phải thanh toán lại cho bà D là 167.949.332 đồng.

[2.3]. Về chia nợ chung:

[2.3.1]. Xác định nợ chung:

Bà D trình bày trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông M cùng kinh doanh và cùng nợ chung các khoản sau: Nợ bà H tiền mua trứng 101.940.000 đồng; nợ ông T tiền mua bao bột 351.314.000 đồng; nợ bà V tiền mua trứng 95.000.000 đồng; nợ bà L tiền mua trứng 231.800.000 đồng; nợ bà B tiền mua cá khô 60.000.000 đồng (*bà D đã tự trả cho bà B 38.000.000 đồng, còn nợ 22.000.000 đồng*); vay bà C 300.000.000 đồng để trả nợ cho việc kinh doanh; vay ông H3 600.000.000 đồng để mua xe ô tô và đầu giá quyền sử dụng thửa đất số 198.

[2.3.1.1]. Đối với các khoản nợ mua hàng trong quá trình kinh doanh gồm: Nợ bà H 101.940.000 đồng; nợ ông T 351.314.000 đồng; nợ bà V 95.000.000 đồng; nợ bà L 231.800.000 đồng; nợ bà B 60.000.000 đồng: Ông M cho rằng các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh là do bà D tự vay và tự chịu trách nhiệm, không liên quan đến ông M nên ông M không đồng ý chia nợ chung. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 23-3-2023 (BL 256), ông M thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông M có cùng bà D kinh doanh các mặt hàng trứng, cá khô, bao bột phục vụ nông nghiệp... Khi hàng đến ông M tham gia nhận hàng và trả tiền cho tài xế. Như vậy, việc ông M và bà D kinh doanh buôn bán là nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tạo ra nguồn thu nhập chính của gia đình. Các tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân cũng có nguồn gốc từ thu nhập trong việc kinh doanh nên cần xác định đây là nợ chung.

[2.3.1.2]. Đối với khoản vay bà C số tiền 300.000.000 đồng và vay ông H3 số tiền 600.000.000 đồng là các khoản vay không kỳ hạn. Theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà C và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H3 phải ấn định thời gian hợp lý để trả nợ, hết thời hạn này bà C và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H3 mới có quyền khởi kiện hoặc yêu cầu độc lập trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D thừa nhận bà C và ông P, bà X chưa yêu cầu bà trả nợ nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C và ông P, bà X là không đúng, do đó, cần hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà C và ông P, bà X. Bà C và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H3 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[2.3.2]. Chia nợ chung:

Xét thấy, các khoản vay của bà D trong thời kỳ hôn nhân là nhằm mục đích kinh doanh buôn bán, tạo lập tài sản chung trong gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ bà D được hưởng 60%, ông M được hưởng 40% nhưng lại chia nợ chung theo tỷ lệ bà D phải chịu 50%, ông M phải chịu 50% là không phù hợp. Do đó, cần sửa phần chia nợ chung theo hướng buộc bà D phải chịu 60%, ông M phải chịu 40% mới đảm bảo tính công bằng, khách quan, cụ thể:

- Buộc ông M và bà D phải trả cho bà H 101.940.000 đồng, trong đó ông M phải trả 40.776.000 đồng, bà D phải trả 61.164.000 đồng.

- Buộc ông M và bà D phải trả cho ông T 351.314.000 đồng, trong đó ông M phải trả 140.525.600 đồng, bà D phải trả 210.788.400 đồng.

- Buộc ông M và bà D phải trả cho bà V 95.000.000 đồng, trong đó ông M phải trả 38.000.000 đồng, bà D phải trả 57.000.000 đồng.

- Buộc ông M và bà D phải trả cho bà L 231.800.000 đồng, trong đó ông M phải trả 92.720.000 đồng, bà D phải trả 139.080.000 đồng.

- Buộc ông M và bà D phải trả cho bà B 60.000.000 đồng, trong đó bà D đã tự trả 38.000.000 đồng nên ông M phải trả cho bà B 22.000.000 đồng còn lại và trả lại cho bà D 8.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số nợ chung là 840.054.000 đồng; trong đó ông M phải chịu 40% tương đương số tiền 336.021.600 đồng, bà D phải chịu 60% tương đương số tiền 504.032.400 đồng.

[2.3.3]. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng tại Ngân hàng X - Phòng giao dịch huyện Đ hiện đã trả xong, ông M đã rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3.4]. Tại đơn yêu cầu độc lập, ông T yêu cầu bà D phải trả 422.449.000 đồng, sau đó ông T rút một phần yêu cầu độc lập, chỉ yêu cầu bà D và ông M phải trả 351.314.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của ông T đối với số tiền 71.135.000 đồng đã rút là thiếu sót nên cần tuyên bổ sung cho phù hợp.

[2.4]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và nợ chung; hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà C và ông P, bà X.

[2.5]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về chia nợ chung là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận; xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà C và ông P, bà X là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 55.000.000 đồng. Bà D được hưởng 60% giá trị tài sản chung, ông M được hưởng 40% giá trị tài sản chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm

tuyên buộc mỗi bên phải chịu 50% chi phí tố tụng là không phù hợp nên cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà D phải chịu 60% (*tương ứng với số tiền 33.000.000 đồng*), buộc ông M phải chịu 40% (*tương ứng với số tiền 22.000.000 đồng*). Do ông M đã nộp tạm ứng 35.000.000 đồng, bà D đã nộp tạm ứng 20.000.000 đồng nên buộc bà D phải hoàn trả cho ông M 13.000.000 đồng.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông M và bà D được chấp nhận một phần, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí cấp dưỡng; ông M và bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản chung được chia và nghĩa vụ thanh toán đối với người thứ ba (*bà D đã trả nợ cho bà B trước khi xét xử sơ thẩm nên khi tính án phí sẽ trừ phần nghĩa vụ của bà D đối với bà B*); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2]. Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308, Điều 309, Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bà Văn Thị Mỹ D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Ngọc M: Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông về phần chia tài sản chung và nợ chung.

Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 357, 440, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 24, 25, 26, 27, 33, 37, 58, 59, 60, 62, 82, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 18, các điểm b, c khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc M; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu phản tố của bà Văn Thị Mỹ D; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị Mỹ H, ông Lê Hiếu T, bà Hoàng Thị Ngọc V, bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị B.

#### **1.1.1. Về cấp dưỡng nuôi con chung:**

Buộc ông Võ Ngọc M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Võ Tường V cho bà Văn Thị Mỹ D số tiền 1.800.000đ (*một triệu tám trăm nghìn đồng*)/tháng, trong đó:

- Số tiền cấp dưỡng từ ngày 03-10-2022 đến ngày 30-01-2024 (*tính tròn 16 tháng*) là 28.800.000đ (*hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

- Kể từ ngày 30-01-2024, ông Võ Ngọc M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Võ Tường V cho bà Văn Thị Mỹ D số tiền 1.800.000đ (*một triệu tám trăm*

ngàn đồng)/tháng cho đến khi có căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng vào ngày 01 hàng tháng.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

### **1.1.2. Về chia tài sản chung:**

**1.1.2.1.** Giao cho ông Võ Ngọc M được quyền sử dụng thửa đất số 198, tờ bản đồ số 00, diện tích 198.5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14-6-2018 và tài sản gắn liền trên đất.

**1.1.2.2.** Giao cho bà Văn Thị Mỹ D được quyền sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 00, diện tích 103m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 05-6-2012 và tài sản gắn liền trên đất.

**1.1.2.3.** Giao cho bà Văn Thị Mỹ D được quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 00, diện tích 103m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 08-12-2014 và tài sản gắn liền trên đất.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi vị trí thửa đất số 27 với thửa đất số 201 và làm thủ tục thay đổi chủ sử dụng các thửa đất theo quy định của pháp luật.

**1.1.2.4.** Giao cho bà Văn Thị Mỹ D được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là động sản gồm: 01 bộ bàn ghế Salon nhật; 01 bộ tượng Tam đa gỗ Cà te; 01 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 cánh cửa gỗ cấm xe thành phẩm; 01 tủ quần áo bằng gỗ; 01 tủ quần áo bằng kính; 01 giường gỗ; 01 tủ giày, dép.

**1.1.2.5.** Buộc ông Võ Ngọc M phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Văn Thị Mỹ D số tiền chênh lệch là 167.949.332đ (*một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm ba mươi hai đồng*).

### **1.1.3. Về chia nợ chung:**

**1.1.3.1.** Buộc ông Võ Ngọc M và bà Văn Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Đoàn Thị Mỹ H tổng số tiền 101.940.000đ (*một trăm lẻ một triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng*), trong đó ông Võ Ngọc M phải trả 40.776.000đ (*bốn mươi triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*); bà Văn Thị Mỹ D phải trả 61.164.000đ (*sáu mươi một triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*).

**1.1.3.2.** Buộc ông Võ Ngọc M và bà Văn Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Lê Hiếu T tổng số tiền 351.314.000đ (*ba trăm năm mươi một triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng*), trong đó ông Võ Ngọc M phải trả 140.525.600đ (*một trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm đồng*); bà Văn Thị Mỹ D phải trả 210.788.400đ (*hai trăm mười triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm đồng*).

**1.1.3.3.** Buộc ông Võ Ngọc M và bà Văn Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Hoàng Thị Ngọc V tổng số tiền 95.000.000đ (*chín mươi lăm triệu*

đồng), trong đó ông Võ Ngọc M phải trả 38.000.000đ (*ba mươi tám triệu đồng*); bà Văn Thị Mỹ D phải trả 57.000.000đ (*năm mươi bảy triệu đồng*).

**1.1.3.4.** Buộc ông Võ Ngọc M và bà Văn Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Huỳnh Thị L tổng số tiền 231.800.000đ (*hai trăm ba mươi một triệu tám trăm nghìn đồng*), trong đó ông Võ Ngọc M phải trả 92.720.000đ (*chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*); bà Văn Thị Mỹ D phải trả 139.080.000đ (*một trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng*).

**1.1.3.5.** Buộc ông Võ Ngọc M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị B số tiền 22.000.000đ (*hai mươi hai triệu đồng*) và trả cho bà Văn Thị Mỹ D số tiền 8.000.000đ (*tám triệu đồng*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.*

**1.2.** Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc M về việc chia nợ chung số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) vay tại Ngân hàng X Chi nhánh Đ.

**1.3.** Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Hiếu T đối với số tiền 71.135.000đ (*bảy mươi một triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

**2.** Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị C, ông Văn Đình P và bà Nguyễn Thị X.

**3. Về chi phí tố tụng:** Ông Võ Ngọc M phải chịu 22.000.000đ (*hai mươi hai triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản; bà Văn Thị Mỹ D phải chịu 33.000.000đ (*ba mươi ba triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Do ông Võ Ngọc M đã nộp tạm ứng 35.000.000đ (*ba mươi lăm triệu đồng*); bà Văn Thị Mỹ D đã nộp tạm ứng 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) nên buộc bà Văn Thị Mỹ D phải hoàn trả cho ông Võ Ngọc M 13.000.000đ (*mười ba triệu đồng*).

#### **4. Về án phí:**

##### **4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:**

**4.1.1.** Buộc ông Võ Ngọc M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng; 75.185.660đ (*bảy mươi lăm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được chia và 16.801.080đ (*mười sáu triệu tám trăm lẻ một nghìn không trăm tám mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải thanh toán cho người thứ ba, tổng cộng ông Võ Ngọc M phải chịu 92.286.740đ (*chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*); được trừ vào số tiền 8.125.000đ (*tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01 ngày 19-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; ông Võ Ngọc M còn phải nộp tiếp số tiền 84.161.740đ (*tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi đồng*).

**4.1.2.** Buộc bà Văn Thị Mỹ D phải chịu 88.381.023đ (*tám mươi tám triệu ba trăm tám mươi một nghìn không trăm hai mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được chia; 24.161.296đ (*hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi một nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ phải thanh toán cho người thứ ba; tổng cộng bà Văn Thị Mỹ D phải chịu 112.542.319đ (*một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười chín đồng*), được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; bà Văn Thị Mỹ D còn phải nộp tiếp số tiền 112.242.319đ (*một trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười chín đồng*).

**4.1.3.** Trả lại cho bà Đoàn Thị Mỹ H số tiền 2.548.500đ (*hai triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03 ngày 26-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.1.4.** Trả lại cho ông Lê Hiếu T số tiền 10.449.000đ (*mười triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04 ngày 26-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.1.5.** Trả lại cho bà Huỳnh Thị L số tiền 5.795.000đ (*năm triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05 ngày 26-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.1.6.** Trả lại cho bà Hoàng Thị Ngọc V số tiền 2.375.000đ (*hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06 ngày 04-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.1.7.** Trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 550.000đ (*năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 07 ngày 05-01-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.1.8.** Trả lại cho bà Hoàng Thị C số tiền 9.181.000đ (*chín triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 08 ngày 18-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:** Ông Võ Ngọc M và bà Văn Thị Mỹ D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

**4.2.1.** Trả lại cho ông Võ Ngọc M số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09 ngày 11-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**4.2.2.** Trả lại cho bà Văn Thị Mỹ Dung số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí



Tòa án số 10 ngày 11-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên, đóng dấu)*

**Lê Văn Hữu**